

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐĂNG TMC

Số: *01*...../CV-TMC

" V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận  
so với cùng kỳ năm trước "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày *20* tháng *1* năm 2017

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐĂNG TMC
2. Mã chứng khoán : BHT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội.
4. Điện thoại : 04.62865483 Fax: 04.62865987
5. Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin: TẠ VĂN TÚ
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Toàn bộ các báo cáo trên được lập ngày 18 tháng 01 năm 2017.

6.2 Nội dung giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2016, so với cùng kỳ năm trước có biến động, nguyên nhân chính dẫn đến sự biến động cụ thể như sau:

Doanh thu Quý 4/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước 2.512,8 triệu đồng ( tương đương 100%), chi phí khác tăng so với cùng kỳ năm trước 3.627,8 triệu đồng( tương đương 90.8%)

Như vậy, từ nguyên nhân trên đây cho thấy lợi nhuận của kỳ báo cáo năm nay có thay đổi so với cùng kỳ năm trước là có cơ sở.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: bachdangtmc.com

Công ty cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu Cty TMC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐĂNG TMC



*Thuy*  
*Thuy*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Thường*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>163.830.022.691</b>	<b>179.889.067.432</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>16.743.160</b>	<b>3.683.683.688</b>
1. Tiền	111		16.743.160	3.683.683.688
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.331.438.619</b>	<b>59.727.641.567</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	20.730.003.464	30.230.038.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.402.035.635	6.084.185.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.000.000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.973.067.683	28.330.438.788
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.783.668.163)	(4.917.021.421)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>118.481.840.912</b>	<b>116.033.125.166</b>
1. Hàng tồn kho	141		118.481.840.912	116.033.125.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>444.617.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			94.364.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			350.253.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>( 200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>22.077.996.388</b>	<b>25.012.857.056</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.03</b>	<b>0</b>	<b>49.550.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			49.550.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.756.109.948</b>	<b>24.428.641.730</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5.655.767.585	8.328.299.367
- Nguyên giá	222		29.330.992.873	29.283.492.873



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.675.225.288)	(20.955.193.506)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.06</b>	<b>16.100.342.363</b>	<b>16.100.342.363</b>
- Nguyên giá	228		16.100.342.363	16.100.342.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>321.886.440</b>	<b>534.665.326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		321.886.440	534.665.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật ư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>185.908.019.079</b>	<b>204.901.924.488</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>150.866.388.690</b>	<b>158.134.809.207</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.598.604.670</b>	<b>75.106.814.847</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	9.413.390.388	16.159.437.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.389.898.203	8.045.802.264
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	13.882.765.198	9.685.584.217
4. Phải trả người lao động	314		462.489.893	443.775.282
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	6.600.530.838	4.825.855.650
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.782.021.985	6.869.301.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	28.604.530.863	28.558.530.863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		462.977.302	518.527.302
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.08</b>	<b>83.267.784.020</b>	<b>83.027.994.360</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		15.471.184.020	13.211.394.360

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		67.796.600.000	69.816.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>	<b>V.13</b>	<b>35.041.630.389</b>	<b>46.767.115.281</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>35.041.630.389</b>	<b>46.767.115.281</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.118.298.000	4.118.298.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.789.516.825	1.789.516.825
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.866.184.436)	(5.140.699.544)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.140.699.544)	690.000.080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.725.484.892)	(5.830.699.624)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>185.908.019.079</b>	<b>204.901.924.488</b>

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày tháng năm 2017



Nguyễn Văn Thường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.466.263.132	28.677.904.073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.429.596.997)	(12.303.679.516)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.012.938.070)	(1.378.116.706)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.752.444)	(440.461.934)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(1.181.430.593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.948.412.746	11.690.342.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.659.531.538)	(16.994.535.661)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.693.143.171)</b>	<b>8.070.021.777</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		202.643	428.493.071
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>202.643</b>	<b>428.493.071</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.123.000.000	2.367.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.097.000.000)	(10.153.730.206)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(837.303.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.624.033.706)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.974.000.000)</b>	<b>(8.624.033.706)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.666.940.528)</b>	<b>(125.518.858)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.683.683.688	3.809.202.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>16.743.160</b>	<b>3.683.683.688</b>

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 20/10/2016 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Thương

Địa chỉ: Số 99 Ngụy Như Kon Tum  
Tel: 046.2865483 Fax: 046.2865987

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		2.512.896.890	6.603.202.514	9.326.814.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	0	2.512.896.890	6.603.202.514	9.326.814.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	607.260.985	5.966.021.495	5.401.910.899	14.245.553.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(607.260.985)	(3.453.124.605)	1.201.291.615	(4.918.738.669)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.744	171.546	202.643	428.493.071
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	657.549.212	669.419.017	2.474.055.022	2.568.443.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		657.549.212	669.419.017	2.474.055.022	2.568.443.655
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(705.728.898)	(497.090.310)	4.266.031.228	6.357.767.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(559.072.555)	(3.625.281.766)	(5.538.591.992)	(13.416.456.921)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	0	353.681.817	171.780.449	10.762.772.722
12. Chi phí khác	32	VI.06	3.994.113.439	366.261.335	4.729.848.077	3.071.502.672
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.994.113.439)	(12.579.518)	(4.558.067.628)	7.691.270.050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.07	(4.553.185.994)	(3.637.861.284)	(10.096.659.620)	(5.725.186.871)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.628.825.272		1.628.825.272	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.07	(6.182.011.266)	(3.637.861.284)	(11.725.484.892)	(5.725.186.871)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.344)	(790,8)	(2.549,0)	(1.244,6)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà nội, ngày tháng năm 2017

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Hồng Minh

Dương Thị Thủy

Nguyễn Văn Thường

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 4 năm 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và xây dựng

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, cầu tàu, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, khu công nghệ cao.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**02. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG – TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

### **05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 50,59%.

### **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Giá trị thương hiệu.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty/Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền**

	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	10.790.598	1.170.120.964
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.952.562	2.513.562.724
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.743.160</b>	<b>3.683.683.688</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Phải thu của khách hàng**

	Quý 4/2016	Số đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	20.730.003.464	30.230.038.570
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.730.003.464</b>	<b>30.230.038.570</b>

**03. Phải thu khác**

	Quý 4/2016		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	23.973.076.683	500.000.000	28.330.438.783	350.000.000
- Tạm ứng	22.595.748.471	-	27.363.255.688	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.377.319.212	500.000.000	967.183.095	350.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và thương mại Đông Cường vay	500.000.000	500.000.000	500.000.000	350.000.000
+ Các đối tượng khác	877.319.212	-	467.183.095	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	49.550.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	49.550.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.973.067.683</b>	<b>500.000.000</b>	<b>28.379.988.783</b>	<b>350.000.000</b>

**04. Hàng tồn kho**

	Quý 4/2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.728.970	-	1.728.970	-
- Công cụ, dụng cụ	58.168.636	-	58.168.636	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	116.408.029.423	-	113.959.313.677	-
- Thành phẩm	1.975.457.831	-	1.975.457.831	-
- Hàng hoá	38.456.052	-	38.456.052	-
<b>Cộng</b>	<b>118.481.840.912</b>	<b>-</b>	<b>116.033.125.166</b>	<b>-</b>

(\*): Trong đó:

	Quý 4/2016	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội (i)	61.805.867.584	59.166.154.861
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình khác	54.602.161.839	54.793.158.816
<b>Cộng</b>	<b>116.408.029.423</b>	<b>113.959.313.677</b>

- (i) Dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội có tổng diện tích là 49.664 m<sup>2</sup>. Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 188/2014/HTLD/BĐTMC-VIMEDIMEX với Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/188/2014/HĐLD/BĐTMC-

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG – TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

VIDEDIMEX ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc hợp tác liên danh để thực hiện đầu tư dự án Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng tại Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm (nay là quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Theo đó, hai bên thống nhất liên danh hợp tác để đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa dự án vào khai thác, sử dụng theo phương thức cùng hợp tác xây dựng, quản lý và phân chia lợi nhuận, sản phẩm. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 40% và tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX là 60%, tỷ lệ góp vốn này sẽ là cơ sở để quy định tỷ lệ phân chia lợi nhuận, sản phẩm và rủi ro (nếu có) của Dự án. Công ty chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 24.000m<sup>2</sup>, Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 25.664m<sup>2</sup>. Hiện tại, Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX đang thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng phần diện tích 25.664m<sup>2</sup>.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	872.305.551	26.406.938.209	1.951.819.113	52.430.000	29.283.492.873
- Mua trong kỳ	-	47.500.000	-	-	47.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối Quý 4/2016</b>	872.305.551	26.454.438.209	1.951.819.113	52.430.000	29.330.992.873
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	52.338.334	19.263.440.139	1.595.177.219	44.237.814	20.955.193.506
- Khấu hao trong kỳ	34.892.222	2.522.944.226	155.641.594	6.553.740	2.720.031.782
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối Quý 4/2016</b>	87.230.556	21.786.384.365	1.750.818.813	50.791.554	23.675.225.288
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	819.967.216	7.143.498.077	356.641.890	8.192.184	8.328.299.367
<b>2. Tại ngày cuối Quý 4/2016</b>	785.074.995	4.668.053.844	201.000.300	1.638.446	5.655.767.585

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	16.100.342.363	16.100.342.363
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	16.100.342.363	16.100.342.363
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối Quý 4/2016</i>	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	16.100.342.363	16.100.342.363
<i>2. Tại ngày cuối Quý 4/2016</i>	16.100.342.363	16.100.342.363

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thạch Thất, Hà Nội.

Giá trị còn lại cuối là của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 16.100.342.363 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

**07. Chi phí trả trước**

	Quý 4/2016	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	94.364.011
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	94.364.011
<i>b) Dài hạn</i>	321.886.440	534.665.326
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	13.886.440	126.665.326
- Giá trị thương hiệu	308.000.000	408.000.000
<b>Cộng</b>	<b>321.886.440</b>	<b>629.029.337</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối Quý 4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>28.558.530.863</b>	<b>28.558.530.863</b>	<b>1.123.000.000</b>	<b>(1.077.000.000)</b>	<b>28.604.530.863</b>	<b>28.604.530.863</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	26.791.530.863	26.791.530.863	-	(160.000.000)	26.631.530.863	26.631.530.863
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch <sup>(a)</sup>	26.791.530.863	26.791.530.863	-	(160.000.000)	26.631.530.863	26.631.530.863
- <i>Vay đối tượng khác</i> <sup>(b)</sup>	1.767.000.000	1.767.000.000	1.123.000.000	(917.000.000)	1.973.000.000	1.973.000.000
+ Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
+ Vay các đối tượng khác	1.667.000.000	1.667.000.000	1.123.000.000	(917.000.000)	1.873.000.000	1.873.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>69.816.600.000</b>	<b>69.816.600.000</b>	<b>-</b>	<b>(2.020.000.000)</b>	<b>67.796.600.000</b>	<b>67.796.600.000</b>
<b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>	<b>69.816.600.000</b>	<b>69.816.600.000</b>	<b>-</b>	<b>(2.020.000.000)</b>	<b>67.796.600.000</b>	<b>67.796.600.000</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	69.816.600.000	69.816.600.000	-	(2.020.000.000)	67.796.600.000	67.796.600.000
+ Các đối tượng thuộc dự án Xuân Đình <sup>(c)</sup>	69.816.600.000	69.816.600.000	-	(2.020.000.000)	67.796.600.000	67.796.600.000
<b>Cộng</b>	<b>98.375.130.863</b>	<b>98.375.130.863</b>	<b>1.123.000.000</b>	<b>(3.097.000.000)</b>	<b>96.401.130.863</b>	<b>96.401.130.863</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam lãi suất 8,5%/năm để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Thạch Thất - Hà Nội và một số máy móc thiết bị.

(b) Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tin chấp.

(c) Khoản vay các cá nhân để thực hiện dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Phải trả người bán**

	Quý 4/2016		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	9.413.390.388	9.413.390.388	16.159.437.332	16.159.437.332
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.413.390.388</b>	<b>9.413.390.388</b>	<b>16.159.437.332</b>	<b>16.159.437.332</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối Quý 4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế GTGT đầu ra	4.234.683.004	1.546.745.179	1.783.148.749	3.998.279.434	1.783.148.749	3.998.279.434
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.882.769.644	1.628.825.272	-	3.511.594.916	-	3.511.594.916
- Thuế thu nhập cá nhân	564.233.187	8.844.688	-	573.077.875	-	573.077.875
- Phí, lệ phí và các khoản khác	3.003.898.382	2.798.914.591	3.000.000	5.799.812.973	3.000.000	5.799.812.973
<b>Cộng</b>	<b>9.685.584.217</b>	<b>5.983.329.730</b>	<b>1.786.148.749</b>	<b>13.882.765.198</b>	<b>1.786.148.749</b>	<b>13.882.765.198</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***11. Chi phí phải trả**

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	6.589.006.648	4.168.757.674
- Trích trước chi phí công trình phải trả	11.524.190	657.097.976
b. Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	15.471.184.020	13.211.394.360
<b>Cộng</b>	<b><u>22.071.714.858</u></b>	<b><u>18.037.250.010</u></b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	161.500.098	166.685.421
- Bảo hiểm xã hội	1.583.269.524	1.187.456.426
- Bảo hiểm y tế	189.275.486	113.958.754
- Bảo hiểm thất nghiệp	127.158.658	93.684.554
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	296.313.234	296.313.234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	424.504.985	5.011.203.548
<b>Cộng</b>	<b><u>2.782.021.985</u></b>	<b><u>6.869.301.937</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Số 99 Nguyễn Như Kôn Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>4.118.298.000</b>	<b>1.679.262.625</b>	<b>1.977.514.080</b>	<b>53.775.074.705</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(5.830.699.624)	(5.830.699.624)
Phân phối lợi nhuận	-	-	110.254.200	(367.514.000)	(257.259.800)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2011	-	-	(920.000.000)	-	(920.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>4.118.298.000</b>	<b>1.789.516.825</b>	<b>(5.140.699.544)</b>	<b>46.767.115.281</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>					
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong Quý 4/2016	-	-	-	(11.725.484.892)	(11.725.484.892)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối Quý 4/2016</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>4.118.298.000</b>	<b>1.789.516.825</b>	<b>(16.866.184.436)</b>	<b>35.041.630.389</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Quý 4/2016		Đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Nhà nước	2.273.000.000	4,94	2.273.000.000	4,94
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.727.000.000	95,06	43.727.000.000	95,06
<b>Cộng</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 4/2016	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	46.000.000.000	46.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Quý 4/2016	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.600.000	4.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.600.000</i>	<i>4.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.600.000	4.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.600.000</i>	<i>4.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ DVT: VND**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	2.512.896.890
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>2.512.896.890</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	607.260.985	5.966.021.495
<b>Cộng</b>	<b>607.260.985</b>	<b>5.966.021.495</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.744	171.546
<b>Cộng</b>	<b>8.744</b>	<b>171.546</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Quý 4 2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền vay	657.549.212	669.419.017
<b>Cộng</b>	<b>657.549.212</b>	<b>669.419.017</b>

**05. Thu nhập khác**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Thu nhập khác	-	353.681.817
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>353.681.817</b>

**06. Chi phí khác**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí khác	3.994.113.439	366.261.335
<b>Cộng</b>	<b>3.994.113.439</b>	<b>366.261.335</b>

**07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(6.182.011.266)	(3.637.861.284)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

của công ty mẹ		
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.182.011.266)	(3.637.861.284)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.600.000	4.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.344)</b>	<b>(790,8)</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Quý 04/2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**2. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Dương Thị Thủy

Thu trưởng đơn vị  
Nguyễn Văn Thường